

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I niên độ 2011

Từ ngày 01-10-2010 đến 31-12-2010

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này 01/10/10-31/12/10	Kỳ trước 01/10/09-31/12/09
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.1	1,603,930,275,315	1,093,141,714,875
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL.2	6,723,450,359	1,930,546,673
3.	DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VL.3	1,597,206,824,956	1,091,211,168,202
4.	Giá vốn hàng bán	11	VL.4	1,394,915,710,053	785,032,188,495
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		202,291,114,903	306,178,979,707
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.5	5,625,076,577	5,959,938,563
7.	Chi phí tài chính	22	VL.6	81,082,188,511	71,130,367,645
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		55,953,444,505	22,916,419,698
8.	Chi phí bán hàng	24	VL.7	58,980,017,370	43,076,890,627
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VL.8	38,804,110,918	34,758,362,762
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29,049,874,681	163,173,297,236
11.	Thu nhập khác	31	VL.9	8,145,300,404	6,864,930,288
12.	Chi phí khác	32	VL.10	2,288,991,863	1,060,761,944
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5,856,308,541	5,804,168,344
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34,906,183,222	168,977,465,580
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4,874,381,006	14,879,053,106
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		30,031,802,216	154,098,412,474
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Ngày 18 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Trần Công Tiến

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Tổng Giám Đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN NGỌC CHU

Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.